

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 9 - 2022

“V/v ông H1 ly hôn bà H2”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Nguyễn Văn Công

Ông Trần Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Thương – Thư ký của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Thiều Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1970. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H2, sinh năm 1971. Có mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Ông H1 và bà H2 đăng ký kết hôn ký hôn ngày 14 tháng 10 năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà H2 không chung thủy vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng. Nay ông H1 nhận thấy hôn nhân đã tan vỡ không thể hàn gắn được. Ông Phạm Văn H1 xin ly hôn bà Trần Thị H2.

Về con chung: Ông H1 và bà H2 có 03 con chung là Phạm Thanh H, sinh ngày 01/3/1992; Phạm Thị Hương Ma, sinh ngày 06/10/1993 và Phạm Quang H, sinh ngày 30/01/2000. Các con chung đã trưởng thành, ông H1 không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết về các tài sản chung sau: Diện tích đất 940m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 29 tại xã M huyện M, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 435 QSDĐ/137/QĐ-UB. Đây là đất của bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng, bếp bán mái lợp fibro xi măng, nhà vệ sinh và nhà tắm mái bằng, sân lát gạch đỏ, trụ cổng, tường rào do vợ chồng ông xây dựng. Các tài sản khác gồm 01 xe máy SYM Angel mang biển kiểm soát 18S9-8118, 01 xe máy Honda SH Mode mang biển kiểm soát 18B2-07.546 (cả 03 xe máy đăng ký đều mang tên Phạm Văn Hà), dàn máy làm bún công suất 25kg/giờ, dây chuồng lợn mái fibro xi măng dài 30m rộng 6m, đường điện ba pha, 01 máy phát điện Yamaha Nisan công suất 5kw, 02 guồng xục nước cho cá. Ông H1 có yêu cầu muốn được sử dụng các tài sản trên và trả bằng tiền cho bà H2. Về ruộng: Ông H1 trả lại cho bà H2 720m² đất ruộng tiêu chuẩn của bà H2. Bà H2 đang sử dụng 01 xe máy Honda Dream biển kiểm soát 18H2-3665.

Theo bản tự khai và tại phiên toà bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H2 đồng ý ly hôn với ông Phạm Văn H1.

Về con chung: Ông H1 và bà H2 có 03 con chung là Phạm Thanh H, sinh ngày 01/3/1992; Phạm Thị Hương M, sinh ngày 06/10/1993 và Phạm Quang H, sinh ngày 30/01/2000. Các con chung đã trưởng thành, bà H2 không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà H2 xác định vợ chồng có các tài sản gồm: Diện tích đất 940m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 29 tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 435 QSDĐ/137/QĐ-UB. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông H1 có mẹ ông H1 là cụ Nguyễn Thị N cùng sinh sống tại diện tích đất này nên đây là tài sản của vợ chồng bà và cụ N. Trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng, bếp bán mái lợp fibro xi măng, nhà vệ sinh và nhà tắm mái bằng, sân lát gạch đỏ, trụ cổng, tường rào do vợ chồng ông xây dựng. Các tài sản khác gồm 01 xe máy SYM Angel mang biển kiểm soát 18S9-8118, 01 xe máy Honda SH Mode mang biển kiểm soát 18B2-07.546, dàn máy làm bún công suất 25kg/giờ, dây chuồng lợn mái fibro xi măng dài 30m rộng 6m, đường điện ba pha, 01 máy phát điện Yamaha Nisan công suất 5kw, 02 guồng xục nước cho cá. Về ruộng: Bà đề nghị được sử dụng 720m² đất

ruộng tiêu chuẩn của bà. Bà H2 đang sử dụng 01 xe máy Honda Dream biển kiểm soát 18H2-3665.

Ngoài các tài sản trên bà còn yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản khác gồm: Diện tích đất 120m² đất vườn tạp mua của ông Phạm Văn L và diện tích đất 120m² đất vườn tạp mua của ông Phạm Văn V, hiện tại vợ chồng đang sử dụng, tuy nhiên không có giấy tờ hợp pháp. Tiền vốn của vợ chồng có 2,5 tấn gạo dùng sản xuất bún, số vàng 44,5 chỉ vàng bà và ông H1 đã chia mỗi người 17 chỉ vàng còn lại 10,5 chỉ vàng, tiền mặt của vợ chồng là 40.000.000đ. Số tiền vốn này ông H1 đang quản lý nên phải thanh toán chênh lệch cho bà.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1 về việc ông H1 xin ly bà H2.

Về tài sản chung: Chia phần tài sản chung cho ông Hà, bà Huyền theo công sức đóng góp của từng người

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông H1 và bà H2 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và ông H1 kiên quyết ly hôn bà H2 đồng ý ly hôn. Như vậy có thể thấy rằng tình trạng vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H1 đối với bà H2.

[2] Về con chung: 03 con của ông H1 và bà H2 đã trưởng thành nên không xem xét việc nuôi con khi ly hôn.

[3] Về tài sản các đương sự thống nhất và đề nghị phân chia theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định gồm có: Nhà ở 2 tầng xây tường 220, gạch Tuynel, không có khung bê tông cốt thép, chiều cao 1 tầng > 3,6m; tường lán sơn, nền lát gạch Ceramic; xây dựng năm 2006, công trình phụ ngoài nhà. Trị giá: $58,6\text{m}^2 \times 2 \times 4.088.000\text{đ} \times 30\% = 143.734.000$ đồng. Bếp bán mái lợp fibro xi măng nền lát gạch đỏ tường xây 220, xây năm 1996. Kích thước dài 20m rộng 5,5m. Trị giá: $110\text{m}^2 \times 1.378.000\text{đ} \times 20\% = 30.316.000$ đồng.

Nhà vệ sinh + tắm mái bằng Bê tông cốt thép tự hoại xây dựng năm 2011. Trị giá: $5,28m^2 \times 2.044.000 \times 40\% = 4.317.000$ đồng. Sân lát gạch đỏ, diện tích $120m^2$. Trị giá: $120.000 \times 286.000 \times 60\% = 20.592.000$ đồng. Trụ cổng, tường rào xây lửng cao 0,8m dài 55m, xây 110 bở trụ. Trị giá: $0,8m \times 55m \times 641.000 \times 80\% = 22.563.000$ đồng. Xe máy SYM Angel mang biển kiểm soát 18S9-8118 trị giá 3.000.000 đồng. Xe máy Honda SH Mode mang biển kiểm soát 18B2-07.546 trị giá 35.000.00 đồng. Dàn máy làm bún công xuất 25kg/giờ trị giá 15.000.000 đồng. Dây chuồng lợn mái fibro xi măng dài 30m rộng 6m trị giá: $180m^2 \times 934.000đ \times 20\% = 33.624.000$ đồng. Đường điện ba pha trị giá: 2.000.000 đồng. Máy phát điện Yamaha Nisan công suất 5kw trị giá: 10.000.000 đồng. 02 Guồng xúc nước cho cá trị giá: $2.000.000đ \times 2 = 4.000.000$ đồng. Tổng giá trị của các tài sản là: 324.146.000 đồng. Tất cả các tài sản trên, ông Hà đang quản lý và sử dụng nên tiếp tục giao cho ông Hà sở hữu và buộc ông Hà có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà Huyền. Bà Huyền đã quản lý sử dụng Xe máy Honda Dream mang biển kiểm soát 18H2-3665 đăng ký xe mang tên ông Phạm Văn H1 trị giá 15.000.000 đồng, giao cho bà H2 được quyền sở hữu chiếc xe này.

[4] Về tài sản các đương sự không thống nhất: Bà H2 khai: Số vàng 44,5 chỉ vàng ông H1 đã chia cho bà H2, ông H1 mỗi người 17 chỉ còn lại 10,5 chỉ vàng ông H1 đang quản lý. Số tiền mặt của vợ chồng là 40.000.000đ do ông H1 quản lý bà buộc ông H1 phải chia cho bà số tài sản trên. Ông H1 không thừa nhận là có số tài sản này. Bà H2 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là có số tài sản trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H2.

[5] Về số gạo dùng sản xuất bún: Bà H2 khai vợ chồng có 02 tấn gạo trị giá là vốn thường xuyên để gia đình làm bún, bà H2 yêu cầu ông H1 phải thanh toán cho bà một nửa số tiền trên. Ông H1 không thừa nhận mà chỉ thừa nhận là có 01 tấn gạo. Do bà H2 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là có 02 tấn gạo nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận lời khai của ông H1 là có 01 tấn gạo. Tại phiên tòa hai bên thống nhất trị giá 10.000.000đồng. Nên buộc ông H1 phải thanh toán cho bà H2.

[6] Về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86 tờ bản đồ số 29 ở thôn B xã M. Ông H1 khai đây là diện tích đất của bố mẹ ông, ông và bà H2 là người được bố mẹ ông cho ở trên đất nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Thực tế ông H1, bà H2 đã sử dụng diện tích đất này ổn định từ năm 1991 và xây nhà kiên cố, cải tạo đất và trồng cây lâu năm mà không ai có tranh chấp gì. Diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 mang tên hộ ông Phạm Văn H1, có diện tích là $940m^2$, trong đó có $265m^2$ đất ở lâu dài, $426m^2$ vườn, $250m^2$ ao. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ ông H1 có mẹ ông

H1 sống cùng và tại phiên toà ông H1, bà H2 đều thừa nhận nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H1 tạo lập nên do đó mẹ ông H1 cũng là người có quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của 03 người gồm cụ Nguyễn Thị N (là mẹ ông H1), ông H1 và bà H2. Diện tích đất này hiện nay ông H1 bà H2 đang sử dụng rộng hơn so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích rộng hơn là do có biến động trong quá trình sử dụng đã đổi đất với các hộ liền kề nhưng không làm các thủ tục theo quy định của pháp luật, lấn chiếm nên Hội đồng xét xử chỉ giải quyết diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy bà H2 và ông H1 chỉ có duy nhất quyền sử dụng đất là thửa đất trên, không có chỗ ở nào khác nên Hội đồng xét xử sẽ chia diện tích đất trên cho hai người bằng hiện vật, cụ N đã chết nên phần của cụ N giao cho ông H1 tạm thời quản lý, sử dụng nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác. Hội đồng định giá tài sản đã xác định giá trị đất ở là 600.000đ/1m², giá trị đất vườn và đất ao là 75.000đ/1m².

[7]] Vì trên diện tích đất ông H1 bà H2 đã xây các công trình kiến trúc, để đảm bảo giá trị sử dụng của các vật kiến trúc này nên giao cho ông H1 được quyền sử dụng 351m² đất trong đó có 88m² đất ở = 52.800.000đ, 263m² đất vườn = 19.725.000 đ. Tổng trị giá là 72.525.000đ. Tứ cận cụ thể phía Bắc giáp thửa số 90, phía Nam giáp đất của bà H2, phía Đông giáp đất thửa 87 và thửa 88, phía Tây giáp thửa 79 và thửa 76. Trên diện tích đất này có các công trình kiến trúc gắn liền với đất. Giao cho ông H1 được quyền sử dụng diện tích đất của mẹ ông H1 gồm 313m². Trong đó có 88m² đất ở, 142m² ao và 83m² vườn. Có sơ đồ kèm theo. Nếu sau này các thừa kế của cụ Nguyễn Thị N có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[8] Giao cho bà H2 phần đất còn trống tính từ mép bờ ao thực tế hiện nay vào sát bề nước và ngôi nhà để làm bún. Bà Huyền được quyền sử dụng 275 m² đất trong đó có 88m² đất ở = 52.800.000đ, 108m² đất ao (hiện nay ông H1, bà H2 đã vượt lập thành đất trồng cây) = 8.100.000đ, 79m² vườn = 5.925.000 đ. Tổng trị giá là 66. 825.000 đ. Có sơ đồ kèm theo.

[9] Tổng giá trị tài sản ông H1 được hưởng là 396.671.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà H2 được hưởng là 82.025.000 đồng. Xét thấy nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H1 và bà H2 là người có lỗi trong việc dẫn đến vợ chồng ly hôn, do đó Hội đồng xét xử để cho ông H1 được hưởng phần nhiều hơn khi chia tài sản. Buộc ông H1 phải thanh toán cho bà H2 126.000.000 đồng chênh lệch chia tài sản.

[10] Về yêu cầu của bà H2 đối với diện tích đất của thửa số 87 và thửa đất số 88 tờ bản đồ số 29 ở xa M: Ông H1 và bà H2 khai là đã mua đất vườn tạp mua của ông Phạm Văn L và ông Phạm Văn V. Xét thấy việc mua bán này không được

làm các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Theo xác nhận của UBND xã M, huyện M, tỉnh Nam Định thì diện tích đất của thửa số 87 và thửa đất số 88 là đất thuộc diện quản lý của UBND xã M. Do vậy không có căn cứ để xác định ông H1 và bà H2 được quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này các đương sự có chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[11] Về ruộng: Ông H1 và bà H2 thống nhất, diện tích đất tại thửa số 79 tờ bản đồ số 29 và một phần thửa số 74 tờ bản đồ số 29 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H1 bà H2 là ruộng tiêu chuẩn của cụ N (mẹ ông H1), ông H1, bà H2, chị H và chị M. Ruộng tiêu chuẩn bà H2 được giao 02 sào ruộng. Nay ly hôn, ông H1 tự nguyện giao cho bà H2 diện tích ruộng bà H2 được cấp có diện tích 720m². Diện tích ruộng này gồm 01 phần của thửa số 74 tờ bản đồ số 29 tại xã Mỹ Thịnh có diện tích 423,5m², tứ cận phía Bắc giáp đường xóm có chiều dài 7,24m; phía Nam giáp thửa 79 có chiều dài 7,24m; phía Tây giáp ruộng ông Đỗ Văn Vinh dài 58,5m; phía Đông giáp đất còn lại của thửa số 74 dài 58,5m và 01 phần của thửa số 79 tờ bản đồ số 29 tại xã Mỹ Thịnh có diện tích 296,5m², tứ cận phía Bắc giáp thửa đất số 74 có chiều dài 7,24m; phía Nam giáp thửa 79 có chiều dài 7,24m; phía Tây giáp thửa đất số 75 dài 41m; phía Đông giáp đất còn lại của thửa số 79 dài 58,5m. Có sơ đồ kèm theo.

[12] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 13.290.000 đồng. Ông H1 và bà H2 mỗi người tự nguyện nhận nộp một nửa là 6.645.000 đồng. Hai người đã nộp xong khoản tiền này.

[13] Về án phí: Án phí ly hôn ông Phạm Văn H1 phải nộp. Án phí chia tài sản ông H1, bà H2 phải nộp phải theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Đối với phần yêu cầu của bà H2 không được Tòa án chấp nhận gồm 10,5 chỉ vàng = 63.000.000đ, số tiền 40.000.000 đ, số gạo 01 tấn = 10.000.000 đ bà H2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn H1 và bà Trần Thị H2.

2. Về tài sản chung:

2.1. Giao cho ông Phạm Văn H1 được quyền sử dụng 351m² đất trong đó có 88m² đất ở, 263m² đất vườn. Giao cho ông Phạm Văn H1 được quyền sử dụng diện tích đất của cụ Nguyễn Thị N là mẹ ông H1 gồm 313m², trong đó có 88m² đất ở, 142m² ao và 83m² vườn. Có sơ đồ kèm theo. Nếu sau này các thừa kế của cụ Nguyễn Thị N có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Diện tích đất thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 29 ở xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Giao cho ông H1 được quyền sở hữu các tài sản gồm: Nhà ở 2 tầng, bếp bán mái lợp fibro xi măng, nhà vệ sinh + tắm mái bằng, sân lát gạch đỏ, trụ cổng, tường rào, 01 xe máy SYM Angel mang biển kiểm soát 18S9-8118 đăng ký xe mang tên ông Phạm Văn H1, 01xe máy Honda SH Mode mang biển kiểm soát 18B2-07.546 đăng ký xe mang tên ông Phạm Văn H1, dàn máy làm bún, chuồng lợn mái fibro xi măng, đường điện ba pha, 01 máy phát điện Yamaha Nisan công suất 5kw, 02 guồng xục nước cho cá và 01 tấn gạo làm bún.

2.2. Giao cho bà Trần Thị H2 được quyền sử dụng 275 m² đất trong đó có 88m² đất ở, 108m² đất ao (hiện nay ông H1, bà H2 đã vượt lập thành đất trồng cây), 79m² đất vườn. Có sơ đồ kèm theo. Diện tích đất thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 29 ở xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Giao cho bà H2 được quyền sở hữu 01 máy Honda Dream mang biển kiểm soát 18H2-3665 đăng ký xe mang tên ông Phạm Văn H1.

2.3. Về ruộng: Ông H1 tự nguyện nhận trách nhiệm giao trả cho bà H2 diện tích 720m² đất ruộng tiêu chuẩn của bà H2. Diện tích ruộng này gồm 01 phần của thửa số 74 tờ bản đồ số 29 tại xã Mỹ Thịnh có diện tích 423,5m², tứ cận phía Bắc giáp đường xóm có chiều dài 7,24m; phía Nam giáp thửa 79 có chiều dài 7,24m; phía Tây giáp ruộng ông Đỗ Văn Vinh dài 58,5m; phía Đông giáp đất còn lại của thửa số 74 dài 58,5m và 01 phần của thửa số 79 tờ bản đồ số 29 tại xã Mỹ Thịnh có diện tích 296,5m², tứ cận phía Bắc giáp thửa đất số 74 có chiều dài 7,24m; phía Nam giáp thửa 79 có chiều dài 7,24m; phía Tây giáp thửa đất số 75 dài 41m; phía Đông giáp đất còn lại của thửa số 79 dài 58,5m. Có sơ đồ kèm theo.

2.4. Buộc ông Phạm Văn H1 phải thanh toán cho bà Trần Thị H2 số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà H2 có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông H1 còn phải trả một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí: Ông H1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 13.500.000 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền 10.300.000 đồng đã nộp án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc theo biên lai số 0003976 ngày 21 tháng 12 năm 2021. Bà H2 phải nộp 10.400.000 đồng án phí chia tài sản và 5.650.000 đồng án

phí đối với phần yêu cầu của bà H2 không được Toà án chấp nhận. Tổng bà H2 phải nộp 16.050.000 đồng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng đã nộp án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc theo biên lai số 0003982 ngày 04 tháng 02 năm 2022.

4. Trong thời hạn 15 ngày: ông H1, bà H2 có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh, huyện Mỹ Lộc;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Lộc;
- UBND xã M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công